



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24771/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR (T-SCA-08)
2. Mã số mẫu: 08226865/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 11/08/2022 - 18/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24772/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR (T-SCA-08)
2. Mã số mẫu: 08226865/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 11/08/2022 - 18/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24773/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR (T-SCA-08)
- Mã số mẫu: 08226865/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 11/08/2022
- Thời gian thử nghiệm: 11/08/2022 - 18/08/2022
- Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Độ tổ vi nấm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 24774/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR (T-SCA-08)
2. Mã số mẫu: 08226865/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín. Số lượng: 12
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 11/08/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 11/08/2022 - 18/08/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 07
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Melamin

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

TU. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA ĐBCL



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Số: **025517** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23733.22



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-33
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 08 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 09/12/2022
Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 1,7 µg/kg	12/12/2022
2	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
3	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015,5133 - 5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	09/12/2022
4	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	09/12/2022
5	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	09/12/2022
6	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	09/12/2022
7	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	11/12/2022
8	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	11/12/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
9	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
10	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
11	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
12	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	11/12/2022
13	Benzympenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	09/12/2022
14	Procaine benzympenicilin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	09/12/2022
15	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	11/12/2022
16	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	09/12/2022
17	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	11/12/2022
18	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	09/12/2022
19	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	09/12/2022
20	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
21	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
22	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β-agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/kg	10/12/2022
23	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 25 µg/kg	09/12/2022
24	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
25	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
26	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
27	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	09/12/2022
28	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	09/12/2022
29	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,7 µg/kg	12/12/2022
30	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,7 µg/kg	12/12/2022
31	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 1,7 µg/kg	12/12/2022

Mã số mẫu: 23733.22

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12-12-2022**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: **025518** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 23734.22



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - STAR
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-33
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 08 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 09/12/2022
Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlordane	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,00033 mg/kg	12/12/2022
2	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,00033 mg/kg	12/12/2022
3	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,00033 mg/kg	12/12/2022
4	Cyhexatin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	09/12/2022
5	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/12/2022
6	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	10/12/2022
7	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	09/12/2022
8	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
9	Aldicarb	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
10	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
11	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
13	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0002 mg/kg	09/12/2022
14	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	09/12/2022
15	Carbaryl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
16	Dimethipin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
17	Carbofuran	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
18	Diquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	09/12/2022
19	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
20	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/12/2022
21	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
22	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
23	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
24	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
25	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
26	Glufosinat-ammonium	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	11/12/2022
27	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
28	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
29	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
30	Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
31	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
32	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
33	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
34	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
35	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
36	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
37	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022

Mã số mẫu: 23734.22

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	09/12/2022
39	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
40	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
41	Pirimiphos-methyl	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
42	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
43	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
44	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
45	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,00033 mg/kg	12/12/2022
46	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
47	2,4-D (Dichlorophenoxyacetic acid)	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
48	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
49	Acephate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
50	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
51	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
52	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
53	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
54	Vinclozolin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
55	Aminopyralid	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
56	Amitraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
57	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
58	Bifenazate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
59	Fenvalerate	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
60	Dicofol	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
61	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
62	Carbendazim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
63	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	09/12/2022

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Carbosulfan	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
65	Fenpyroximate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	09/12/2022
66	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
67	Chlorpropham	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,00025 mg/kg	09/12/2022
68	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,00033 mg/kg	12/12/2022
69	Methoprene	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
70	Clethodim	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	09/12/2022
71	Phorate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
72	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
73	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
74	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
75	Cyromazin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
76	Methomyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
77	Diclorvos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
78	Dimethenamid-p	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
79	Oxamyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
80	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
81	Dimethomorph	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
82	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,0017 mg/kg	12/12/2022
83	Diphenylamin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	09/12/2022
84	Famoxadone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
85	Fenamiphos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	09/12/2022
86	Fenbutatin oxide	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	09/12/2022
87	Fludioxonil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
88	Flusilazole	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
89	Flutolanil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022

Mã số mẫu: 23734.22

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Methidathion	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	09/12/2022
91	Novaluron	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	09/12/2022
92	Prochloraz	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
93	Profenofos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
94	Propamocarb	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
95	Quinoxifen	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
96	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
97	Terbufos	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022
98	Bentazone	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	09/12/2022

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12-12-2022**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh